

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST

Ngày: 19/6/2023

V/v “*Tranh chấp mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Bình;

2. Ông Phan Thành Phước;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện

Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH CJ Vina A (sau đây gọi là công ty J);

Người đại diện theo pháp luật: ông Nam Ki D – Tổng giám đốc;

Địa chỉ: QL 1, xã Y, huyện L, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Huỳnh Minh S, sinh năm: 1983; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M1, xã X, huyện M, TPHCM.

Địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH CJ Vina A, QL 1, xã Y, huyện L, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: bà Đỗ Thị D1, sinh năm: 1985; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Minh S trình bày:

Ngày 01/01/2022, công ty J và bà Đỗ Thị D có ký hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi số 1092452/MD3A/2022/HĐ/CJVA, theo đó, công ty J cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà D và bà D có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho công ty J.

Trong quá trình mua bán, bà Duyệt đề nghị công ty J cung cấp thức ăn với hình thức công nợ do đang khó khăn về tài chính. Công ty J đồng ý với phương án xin nợ của bà D. Trong quá trình mua bán, bà D nợ Công ty J số tiền là 696.934.116 đồng, khoảng nợ này hai bên đã ký xác nhận công nợ và không có tranh chấp. Do vậy, công ty J yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả phần nợ gốc là 696.934.116 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 với mức lãi suất 1,2%/tháng là 100.358.512 đồng; phạt vi phạm hợp đồng là 55.754.729 đồng; thời hạn tính lãi từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Công ty J đồng ý trừ tiền chiết khấu cho bà D số tiền 41.445.441 đồng vào tiền nợ gốc. Số tiền nợ gốc bà D còn nợ công ty J là 655.488.675 đồng; lãi chậm thanh toán từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 với mức lãi suất 1,2%/tháng là 94.390.369 đồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết phạt vi phạm hợp đồng số tiền 55.754.729 đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đỗ Thị D trình bày:

Bà D đồng ý lời trình bày của ông S, đại diện cho Công ty J, về quá trình mua bán và thực hiện hợp đồng, số tiền mắc nợ và tiền công ty J trừ chiết khấu cho bà nêu trên là đúng. Hiện tại, sau khi trừ chiết khấu, bà thừa nhận còn nợ công ty J số tiền 655.488.675 đồng. Bà D đồng ý trả cho công ty J số nợ này. Do bà D đang gặp khó khăn không có khả năng trả nợ nên yêu cầu công ty J không tính lãi, bà D không đồng ý trả tiền lãi. Nếu Tòa án giải quyết buộc bà D phải trả tiền lãi thì mức lãi suất 1,2%/tháng công ty J yêu cầu phù hợp với lãi suất của ngân hàng nên bà đồng ý mức lãi suất áp dụng. Bà D không trả nợ cho Công ty J từ ngày 21/02/2022 đến nay.

Tại phiên tòa, ông S, đại diện cho công ty J, vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Công ty J đồng ý trừ tiền chiết khấu số tiền 41.445.441 đồng và 220.000 đồng tiền phí bà D chuyển tiền trả cho công ty J vào tiền nợ gốc. Tổng số tiền trừ vào tiền nợ gốc của bà D là 41.665.441 đồng. Số tiền vốn công ty J yêu cầu bà D còn phải trả là 655.268.675 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 với mức lãi suất 1,2%/tháng là 94.358.669 đồng; thời hạn tính lãi từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 55.754.729 đồng, công ty J rút yêu cầu này không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 430, 440, 468 Bộ luật dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH J Vina A. Buộc bà Đỗ Thị D trả cho của Công ty TNHH J Vina A số tiền nợ là 655.268.675 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 94.358.669 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH J Vina A đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 55.754.729 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 10/3/2023, công ty TNHH J Vina A khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu giải quyết buộc bà D trả phần nợ gốc là 696.934.116 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 với mức lãi suất 1,2%/tháng là 100.358.512 đồng; phạt vi phạm hợp đồng: 55.754.729 đồng; thời hạn tính lãi từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Đỗ Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt bà D là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu của công ty J yêu cầu bà D trả số tiền 696.934.116 đồng:

Theo ông S đại diện cho công ty J trình bày, ngày 01/01/2022, công ty J và bà Đỗ Thị D có ký hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi số 1092452/MD3A/2022/HĐ/CJVA, theo đó, công ty J cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà D và bà D có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho công ty J.

Trong quá trình mua bán, bà D đề nghị công ty J cung cấp thức ăn với hình thức công nợ do đang khó khăn về tài chính. công ty J đồng ý. Quá trình mua bán, bà D nợ công ty J số tiền vốn là 696.934.116 đồng, khoản nợ này hai bên đã ký xác nhận công nợ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của công ty J là Bảng chi tiết công nợ; Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi; Xác nhận công nợ; Thông báo; Đề nghị công nợ; 30 hóa đơn giá trị gia tăng.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của công ty J, bà D xác định có nợ công ty J số tiền 696.934.116 đồng. Bà D đồng ý trả cho công ty J số tiền nợ nêu trên nhưng không đồng ý trả tiền lãi do bà D đang gặp khó khăn về kinh tế. Bà D không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Xét thấy, tại bản tự khai ngày 07/4/2023, biên bản hòa giải ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, bà D thừa nhận có nợ của công ty J số tiền mua

thức ăn chăn nuôi là 696.934.116 đồng. Lời thừa nhận của bà D là chứng cứ công ty J không cần phải chứng minh. Tuy nhiên, tại phiên tòa, công ty J đồng ý trừ chiết khấu số tiền 41.445.441 đồng và 220.000 đồng tiền phí bà D chuyển tiền trả cho công ty J vào tiền nợ gốc. Tổng số tiền trừ vào tiền nợ gốc của bà D là 41.665.441 đồng. Số tiền vốn công ty J yêu cầu bà D còn phải trả là 655.268.675 đồng. Cần buộc bà D có trách nhiệm trả lại cho công ty J số tiền nợ 655.268.675 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

[3] *Đối với yêu cầu của công ty J yêu cầu bà D trả tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền vốn nêu trên, với mức lãi suất yêu cầu áp dụng là 1,2%/tháng, từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, là 100.358.512 đồng; phạt vi phạm hợp đồng: 55.754.729 đồng.*

Bà D đồng ý với mức lãi suất và thời gian tính lãi từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023 nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà D yêu cầu công ty J không tính lãi. Tuy nhiên, ông S, đại diện cho công ty J vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không thay đổi. Xét thấy, như đã nhận định trên đây, bà D thừa nhận còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của công ty J nên có căn cứ xác định bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ; công ty J yêu cầu bà D trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả nêu trên là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Mức lãi suất công ty J yêu cầu áp dụng và thời gian tính lãi như đã nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 357, 440 và 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do công ty J trừ tiền chiết khấu vào tiền vốn cho bà D nên tiền vốn công ty J yêu cầu còn 655.268.675 đồng. Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn là $655.268.675đ \times 1,2\%/tháng \times 12 tháng = 94.358.669$ đồng. Bà D phải có trách nhiệm trả tiền lãi cho công ty J là 94.358.669 đồng. Công ty J yêu cầu tính lãi từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm nên ghi nhận.

Tổng số tiền vốn và lãi bà D phải trả cho Công ty J là $655.268.675đ + 94.358.669đ = 749.267.364$ đồng.

Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 55.754.729 đồng, tại phiên tòa, ông S, đại diện công ty J rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này là phù hợp quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí:* bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 33.970.600 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 217, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357, 430, 440 và 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Đỗ Thị D phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH J Vina A số tiền nợ tổng cộng là 749.267.364 đ (Bảy trăm bốn mươi chín triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm sáu mươi bốn đồng). Trong đó: tiền vốn là 655.268.675đ (Sáu trăm năm mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng), tiền lãi là 94.358.669đ (Chín mươi bốn triệu ba trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng).

Ghi nhận Công ty TNHH J Vina A yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Công ty TNHH J Vina A phạt bà Đỗ Thị D vi phạm hợp đồng số tiền 55.754.729đ (Năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm hai mươi chín đồng).

3. Về án phí: bà Đỗ Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 33.970.600đ (Ba mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ngàn sáu trăm đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH J Vina A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 18.796.000đ (Mười tám triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002470 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THA DS huyện Mô Cày Bắc;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung